

Das Prüfinstitut und eine allfällig eingesetzte Zertifizierungsstelle ist aufgrund seiner unabhängigen Stellung, welche in der Qualitätssicherung des Institutes dokumentiert ist, zur strengen Geheimhaltung verpflichtet. In diesem Sinne verpflichtet sich das Institut, die im Antrag enthaltenen Daten streng vertraulich zu behandeln. Diese Angaben dienen dem Prüfinstitut ausschliesslich zur Entscheidung über die zu prüfenden Kriterien

Im Antrag enthaltene Angaben betreffend eingesetzter Farbstoffe, Chemikalien, Hilfsmittel und Ausgangsmaterialien dürfen mit den jeweiligen Lieferanten überprüft werden.

Dieser Antrag ist nur gültig, wenn er auf Seite 9 rechtsgültig unterzeichnet ist.

Due to their independent status for the purposes of quality assurance, the testing institute and certification body are obliged to keep all data secret. Therefore the institute gives a guarantee of absolute secrecy. These data are exclusively used to determine the number of tests necessary for the certification.

Information in the application regarding used colorants, chemicals, auxiliaries and source materials may be verified with the respective supplier directly.

This application is valid only when bearing an authorized signature on page 9.

Đơn này chỉ có giá trị khi được ký nhận ở cuối đơn (trang 9)

Du fait de sa position indépendante, attestée par son contrôle de qualité, l'institut et éventuellement l'organisation de certification s'engage à un respect rigoureux du secret. Dans ce sens, l'institut s'engage à traiter d'une manière rigoureusement confidentielle les informations qui lui sont données dans la présente demande. L'institut utilise ces informations exclusivement pour décider des critères d'essai à mettre en oeuvre.

Les informations dans l'application concernant les colorants utilisés, les produits chimiques, les auxiliaires et les sources de matériaux peuvent être vérifiées directement avec les fournisseurs respectifs.

Cette demande est valide seulement si elle est signée officiellement à la page 9.

1 Antragsteller Applicant Demandeur

Người làm đơn

Hersteller (**Nhà sản xuất**)
Producer
Producteur

Händler und/oder Vertreiber (**Thương gia, hoặc nhà phân phối**)
Trader and/or retailer
Commerçant et/ou détaillant

2 Qualitätssicherung und Managementsysteme Quality assurance and management systems Assurance qualité et systèmes de management

Wer ist für die Qualitätssicherung verantwortlich (Name der Person)
Who is responsible for the quality assurance (name of the person)
Qui est responsable pour l'assurance qualité (nom de la personne)

Ai là người chịu trách nhiệm trực tiếp cho sản phẩm (ghi rõ tên họ, Nếu xảy ra trường hợp kiểm tra đột xuất thì đây là người chịu trách nhiệm)

2.1 Ist ein Managementsystem vorhanden?

Is a management system installed?

Un système de management est-il installé?

Hệ thống điều hành, quản lý (ISO, WRAP, ...)

Ja, extern zertifiziert (bitte Kopie des Zertifikates¹ beilegen) **Nếu có xin kèm theo bản copy của chứng chỉ**
Yes, externally certified (please attach a copy of the certificate¹)
Oui, certifié de manière externe (veuillez ajouté une copie du certificat¹)

Ja, ein eigenes System (bitte in einer Beilage kurz beschreiben) **Nếu có hệ thống quản lý chất lượng riêng của công ty, xin mô tả trong một văn bản riêng**
Yes, an own system (please do describe it shortly in an attachment)
Oui, un propre système (veuillez ajouté une description courte)

¹ Zum Beispiel / for example / par exemple: ISO 9000, ISO 14000, EMAS, Öko-Tex Standard 1000, SA 8000

- IV** Ausstattungsmaterialien (các loại như màn cửa , thảm , khăn trải bàn ..vân vân ..)
Decoration material
Materiel pour décoration

5 Ausgangsmaterialien

Alle verwendeten Ausgangsmaterialien mit Ausnahme von Chemikalien, Hilfsmittel und Farbmittel sind aufzuführen!

Tất cả các loại nguyên liệu , ngoài trừ các loại phụ gia, hóa chất và màu nhuộm ...

Source materials

All source materials used have to be mentioned with the exception of chemicals, auxiliaries and dyes

Matières premières

Tous les matières premières utilisées doivent être mentionnés à l'exception des produit chimiques, auxiliaires et colorants

keine
none
aucun

gemäss beigelegter Aufstellung (Artikelbezeichnung, Lieferant, und sofern vorhanden: Öko-Tex Zertifikatnummer, Ende der Laufzeit, Produktklasse)

Đưa vào danh sách riêng theo thứ tự sau: Tên sản phẩm , nhà cung cấp, và nếu có, số chứng chỉ Oeko Tex , thời gian hết hạn, Hạng loại sản phẩm (1,2,3 hoặc 4)

see enclosed list (Designation of the product, supplier, and, if available: Oeko-Tex certificate number, expiry date of validity, product class)

voir la liste ci-jointe (Désignation du produit, fournisseur, et s'il présent: numéro de certificat Öko-Tex, échéance, classe de produit)

Jedes Ausgangsmaterial, welches nicht nach Öko-Tex Standard 100 zertifiziert ist muss bemustert werden! Für zertifizierte Ausgangsmaterialien reduziert sich Anzahl der einzusendenden Muster gemäss der nachfolgenden Tabelle

Mỗi loại nguyên liệu không có chứng chỉ Oeko tex đều phải lấy mẫu. Nếu nguyên vật liệu đã có chứng chỉ rồi thì chỉ cần lấy mẫu theo bảng bên dưới :

For each source material that is not certified according to Oeko-Tex Standard 100 a sample has to be sent in. In case of source materials that are already certified according to Oeko-Tex Standard 100 the number of samples is reduced according to the following table

Pour chaque matière première qui n'est pas certifié d'après Öko-Tex Standard 100 un échantillon doit être envoyé! Pour les matières premières qui sont déjà certifiés d'après Öko-Tex Standard 100 le nombre des échantillons se réduit d'après la liste suivante:

Anzahl Öko-Tex Zertifikate von Ausgangsmaterialien Number of Oeko-Tex certificates from source materials Nombre des certificats Öko-Tex des matières premières	Anzahl der einzureichenden Belegmuster Number of reference samples to be sent in Nombre des échantillons références qui doivent être envoyés
1 – 4	Jedes Zertifikat bemustern one sample for each certificate un échantillon pour chaque certificat Từ 1-4 nguyên liệu có chứng chỉ (lấy tất cả 4 mẫu kiểm)
5 – 10	5 Muster zu 5 verschiedenen Zertifikaten 5 samples from 5 different certificates 5 échantillons pour 5 certificats différents Từ 5-10 nguyên liệu có chứng chỉ, chỉ cần lấy 5 mẫu trong số 10 nguyên liệu)
11 – 20	7 Muster zu 7 verschiedenen Zertifikaten 7 samples from 7 different certificates 7 échantillons pour 7 certificats différents Từ 11 – 20 nguyên liệu có chứng chỉ , chỉ cần lấy 7 mẫu
21 – 50	10 Muster zu 10 verschiedenen Zertifikaten 10 samples from 10 different certificates 10 échantillons pour 10 certificats différents Từ 21 đến 50 nguyên liệu có chứng chỉ, chỉ cần lấy 10 mẫu
Mehr als 50 more than 50 plus que 50	15 Muster zu 15 verschiedenen Zertifikaten 15 samples from 15 different certificates 15 échantillons pour 15 certificats différents

	Nhiều hơn 50 nguyên liệu có chứng chỉ, chỉ cần lấy 15 mẫu trong số 50 nguyên liệu đó
--	--

6 Angaben über die zu zertifizierenden Produkte / Detail concerning the articles to be certified / Indications sur les articles à certifier

6.1 Eigentümer der Ware Owner of the materials Propriétaire des matières

Chủ quyền sở hữu sản phẩm

- Antragsteller (Eigengeschäft) **Người làm đơn là người sản xuất ra sản phẩm để bán ra thị trường**
Applicant (own business)
Demandeur (propre affaire)
- Auftraggeber (Lohngeschäft) **Người làm đơn chỉ gia công sản phẩm, không tự sản xuất để bán ra thị trường, thí dụ như các công ty nhuộm gia công, may mặc gia công theo đơn đặt hàng của khách hàng**
Contractor (commission business)
Mandant (affaire sur commission)
- Gemischt (Eigen- und Lohngeschäft) **Vừa sản xuất vừa gia công sản phẩm**
Mixed (own and commission business)
Mixte (propre affaire et affaire sur commissions)

6.2 Qualitative Zusammensetzung aller textilen und nicht-textilen Einzelmaterialien

Benennung wo immer möglich nach DIN 60 001 Teil 1 und Teil 3

Mô tả từng loại nguyên liệu, theo chất lượng, các loại sợi cũng như không thuộc về chất liệu sợi

Qualitative composition of all individual textile and non-textile materials

Designation according to DIN 60 001 parts 1 and 3 if possible

Composition qualitative de tous les matériaux individuels (textiles et non-textiles)

Si possible désignation selon DIN 60 001 parties 1 et 3

Thí dụ: 100% Cotton , hoặc là Co/ Pes hoặc Pes/Co

6.3 Bereich der Konfektionsgrößen

Range of garment sizes

Gamme de taille de confection

Các loại khổ quần áo, thí dụ

Von / from / de: **XS** bis / up to / à: **XXL**

6.4 Textile Materialien / Textile materials / Matériaux textiles

6.4.1 *Faserinkorporierungen (Mattierungsmittel, Farbpigmente, Antistatika etc.)* *Constituents of the fibres (Dulling agents, dyestuff pigments, antistatic agents, etc.)* *Incorporations dans les fibres (Agents de matité, pigments colorés, antistatiques, etc.)*

Sợi có tằm phụ gia hay không: màu, chất làm láng, chống từ trường, nếu biết chúng ta có thể điền vào để khỏi phải kiểm

- unbekannt
not known
inconnues
- keine
none
aucune
- siehe beigefügte Aufstellung (Produkte, Gewichtsanteil)

see enclosed list (products, percentage weight)
voir liste ci-jointe (produits, poids relatif)

6.4.2 Faser- und Garnpräparationen (*Spinnvavagen, Schlichten etc.*)
Fibre and yarn preparations (*Reviving agent, sizing agent, etc.*)
Préparations pour fibres et filés (*Avivages, encollages, etc.*)

Sợi đã qua những công đoạn xử lý như chống co giãn ..

- Unbekannt
not known
inconnues
- keine
none
aucune
- siehe beigefügte Aufstellung (Musterrezepturen, Produkte, Garnauftrag)
see enclosed list (examples of recipes, products, coating)

Nếu có trong danh sách phải ghi những công thức áp dụng ra,
voir liste ci-jointe (exemple de mode opératoire, produits, couche)

6.4.3 Vorbehandlungsprozess (*Wasch-, Bleichprozesse etc.*)
Pretreatment processes (*washing, bleaching, etc.*)
Opérations de traitement préalable (*opérations de lavage, blanchiment, etc.*)

Các công đoạn xử lý, giặt, tẩy trắng ..

- Unbekannt
not known
inconnues
- keine
none
aucune
- siehe beigefügte Aufstellung (Musterrezepturen, Produkte)
see enclosed list (examples of recipes, products)

Nếu có phải ghi công thức công thức áp dụng , sản phẩm ra
voir liste ci-jointe (exemple de mode opératoire)

6.4.4 Färbe- und Druckverfahren, eingesetzte Farbmittel

Các loại màu dùng in hoặc nhuộm ..

Dyeing and printing procedures, colorants used
Procédés de teinture et d'impression et colorants utilisés

- Unbekannt
not known
inconnues
- keine
none
aucune
- siehe beigefügte Aufstellung (Musterrezepturen, Handelsnamen, C.I. Namen, Hersteller, MAK-Amine, Schwermetalle)
see enclosed list (examples of recipes, trade names, C.I. names, MAK-amines, heavy metals)

Công thức nhuộm, in , tên thương mại , tên C.I. MAK- amines , kim loại nặng
voir liste ci-jointe (exemples de modes opératoires, dénomination des produits, noms C.I., fournisseurs, MAK-amines, métaux lourds)

6.4.5 Ausrüstungen**Finishing****Apprêts****Trang bị**

- Unbekannt
not known
inconnues
- keine
none
aucune
- mechanische Ausrüstung:
mechanical finish:
apprêt mécanique:
-
- chemische Ausrüstung
chemical finish
apprêt chimique
- Hochveredlung / crease resistant finish / ennoblissement
- Griffgebende Ausrüstung / Full handle / Apprêts améliorant le toucher
- Weichmacher / Softener / Assouplissant **làm mềm**
- Waschen / Washing / Lavage **giặt**
- Antistatikausrüstung / Antistatic finish / Apprêts antistatiques **chống từ trường**
- Schmutzabweisende Ausrüstung / Soil release finish / Apprêts antisalissures **chống dính
bẩn**
- Hydrophobausrüstung / Hydrophobic finish / Traitement d'hydrofugation **Chống bám
nước**
- andere chemische Ausrüstung: / other chemical finish: / Apprêt chimique différents: **Các
phương pháp trang bị khác bằng hóa chất**
-

Einige Musterrezepturen und alle Ausrüstungshilfsmittel sind in einer Beilage mit Handelsname, Hersteller bzw. Bezugsfirma aufzulisten.

Một vài công thức trang bị cũng như tất cả các phụ gia trang bị cần phải ghi trong danh sách với tên thương mại, nhà sản xuất hoặc công ty phân phối.

Some examples of recipes and all auxiliaries used in finishing must be compiled in a separate list with trade name and source of each product.

Quelques exemples de modes opératoires et tous les auxiliaires doivent être mentionnés dans une liste séparée avec dénomination du produit, fabricant ou fournisseur.

6.4.6 Einsatz von biologisch aktiven Substanzen bzw. Komponenten**Sử dụng hoạt chất sinh học hoặc các thành phần (thí dụ như Enzymes)****Use of biological active substances or components****Utilisation de substances ou composants biologiquement actifs**

- Ja / yes / oui
- Nein / no / non

Angewandte Rezepturen, verwendete Zubereitungen bzw. Komponenten sind in einer Beilage mit Handelsname, Hersteller bzw. Bezugsfirma aufzulisten. **Công thức, phương pháp chuẩn bị và thành phần ghi kèm theo Tên sản phẩm, Nhà sản xuất, nhà phân phối**

Recipes, preparations, and components used must be shown in a separate list with trade name and source of each product.

Modes opératoires, préparations et composants doivent être mentionnés dans une liste séparée avec dénomination du produit, fabricant ou fournisseur.

6.4.7 Einsatz von flammhemmenden Substanzen bzw. Komponenten

Sử dụng chất chống cháy hoặc thành phần chống cháy

**Use of flame retardant substances or components
Utilisation de substances ou composants ignifuges**

Ja / yes / oui

Nein / no / non

Angewandte Rezepturen, verwendete Zubereitungen bzw. Komponenten sind in einer Beilage mit Handelsname, Hersteller bzw. Bezugsfirma aufzulisten.

. Công thức, phương pháp chuẩn bị và thành phần ghi kèm theo Tên sản phẩm, Nhà sản xuất, nhà phân phối

Recipes, preparations, and components used must be shown in a separate list with trade name and source of each product.

Modes opératoires, préparations et composants doivent être mentionnés dans une liste séparée avec dénomination du produit, fabricant ou fournisseur.

6.5 Nicht-textile Materialien / Non-textile materials / Matériaux non-textiles (những sản phẩm không thuộc loại tơ sợi)

6.5.1 Beschreibung aller chemischen, physikalischen und thermischen Behandlungen, die bei der Herstellung des nicht-textilen Materials vorgenommen wurden

Mô tả các phương pháp xử lý bằng nhiệt, hóa chất, vật lý để sản xuất những sản phẩm không thuộc hàng tơ sợi

Description of all chemical, physical and thermal treatments used during manufacture of non-textile materials

Description de tous les traitements chimiques, physiques et thermiques pendant la manufacture des matériaux non-textiles

6.6 Andere Behandlungen / Any other treatments / Autres traitements

Các phương pháp khác như bảo quản trong quá trình vận chuyển ..

Beschreibung von anderen, noch nicht beschriebenen Behandlungen (z.B. Transportkonservierung etc.)

Description of any other not yet described treatments (for example transport preservation)

Description de tous les traitements pas encore décrits (par exemple conservation pour transport)

7 Informationen betreffend gehandelter Artikel

Diese Informationen betreffen sämtliche Artikel, die durch den Antragsteller nicht verändert werden (Handelsware). Thông tin liên quan đến các sản phẩm mà người làm đơn không thay đổi được.

Information regarding traded articles

This information concerns only articles that have not been changed by the applicant (merchandise).

Indications des articles commercés

Cette information ne concerne que les articles qui ne sont pas changer par le demandeur (marchandise).

7.1 Anzahl der Lieferanten **Số lượng nhà / Công ty cung cấp**
Number of suppliers
Nombre des fournisseurs

7.2 Adressen der Lieferanten **Địa chỉ nhà cung cấp**
Adresses of the suppliers
Adresses des fournisseurs

gemäss beigelegter Aufstellung (Artikelbezeichnung, Lieferant inkl. Anschrift, Tel., FAX, e-mail, und sofern vorhanden: Öko-Tex Zertifikatnummer, Ende der Laufzeit, Produktklasse)

see enclosed list (Designation of the product, supplier incl. address, tel., Fax, e-mail, and, if available: Oeko-Tex certificate number, expiry date of validity, product class)

voir la liste ci-jointe (Désignation du produit, fournisseur incl. son adresse, tel., FAX, e-mail, et s'il présent: numéro de certificat Öko-Tex, échéance, classe de produit)

Verpflichtungserklärung / Declaration of commitment / Déclaration d'engagement

Name und Anschrift des Antragstellers, der die Erklärung ausstellt

Tên địa chỉ người, Công ty làm đơn

Name and address of the person who is in charge of issuing the declaration

Nom et adresse de la personne établissant la déclaration

Bezeichnung der/des zur Zertifizierung angemeldeten Produkte(s)

Tên các sản phẩm đăng ký kiểm tra (Danh sách các loại mẫu kiểm nghiệm)

Ghi chú: nên chọn mẫu thật kỹ, nếu không khi kiểm sẽ không đạt, viện kiểm tra sẽ yêu cầu thêm mẫu để kiểm lại cho đến khi đạt, tuy nhiên chúng ta sẽ phải trả thêm tiền kiểm và sẽ tốn nhiều thời gian đợi chờ cho đến khi có giấy chứng chỉ Oeko Tex

Designation of the products to be assessed

Désignation du ou des produits présentés pour évaluation

Mit der rechtsverbindlichen Unterzeichnung dieses Antrages haftet der Antragsteller für die gemachten Angaben und verpflichtet sich, jede Änderung der Angaben unverzüglich dem Prüfinstitut zur Kenntnis zu bringen.

By signing this application with an authorized signature, the applicant is responsible for the data given and is obliged to inform the testing institute of any alterations. Khi ký nhận đơn, người làm đơn có trách nhiệm với các thông tin trên và phải thông báo cho viện kiểm tra chất lượng nếu có thay đổi

Par sa signature obligatoire apposée sur la présente demande, le demandeur prend la responsabilité de toutes les indications qui y sont données et s'engage à informer sans délai l'institut de toute modification des indications.

Datum / Date

Unterschrift / Signature

ký tên

Internationale Referenzliste

Wir sind damit einverstanden, dass unsere Anschrift in einer internationalen Referenzliste der Öko-Tex Lizenznehmer erscheint.

International reference list

We agree that our address can be mentioned in an international reference list of all holders of Oeko-Tex certificates. (Chấp nhận đưa địa chỉ vào danh sách các nhà cung cấp / công ty có giấy chứng nhận Oeko Tex

Liste internationale de référence

Nous sommes d'accord que notre adresse soit mentionnée dans une liste internationale de référence des détenteurs de certificats Öko-Tex

ja / yes / oui

nein / no / non

Einkaufsführer

Zur Aufnahme der zertifizierten Artikel im Einkaufsführer möchten Sie bitte das beiliegende Formular „Einkaufsführer“ ausfüllen.

Shopping guide

In order to mention the certified articles in the shopping guide you are kindly asked to fill in the enclosed form.

Nếu muốn nêu các sản phẩm có giấy chứng chỉ trong danh sách các mặt hàng, xin điền vào bảng thông tin đính kèm theo

Guide d'achat

Pour inclure vos articles certifiés dans le guide d'achat vous êtes priés de remplir le formulaire "guide d'achat" y inclus.

Liste der Lieferanten (Ausgangsmaterialien, gehandelte Artikel)
List of suppliers (starting materials, traded articles)
Liste des fournisseurs (matières premières, articles commercés)

Danh sách các công ty cung cấp nguyên liệu

ghi chú : lấy bằng copy tất cả các giấy chứng nhận Oeko Tex của nhà cung cấp để kèm theo đơn xin cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận phải còn giá trị, chưa hết hạn

Zertifikat / certificate / certificat Öko-Tex Standard 100 ¹ / Öko-Tex Standard 100 plus 1000 ¹				
Artikelbezeichnung	Lieferant	Zertifikatsnummer	Ende der Laufzeit	Produktklasse
Designation of article	Supplier	Certificate number	Expiry date	Product class
Désignation de l'article	Fournisseur	Numéro de certificat	Fin de validité	Classe de produit
Tên sản phẩm	Nhà cung cấp	Mã số giấy chứng nhận	Ngày hết hạn	Nhóm sản phẩm

fürten Öko-Tex Zertifikate beile-
gen und auf Befristungsdauer
achten!

mentioned above must be enclosed
herewith, pay attention to the period
of validity!

Oeko-Tex mentionnés doivent être
jointes à la présente demande, fait
attention à la validité!

Eingesetzte Farbmittel**Colorants used****Colorants utilises****Các loại màu được sử dụng**

Lấy giấy chứng thực của các nhà sản xuất, các nhà cung cấp là màu không chứa chất độc hại và tương ứng với yêu cầu của Oeko Tex Standard, giấy phải mới được chứng thực trong vòng 6 tháng đổ lại

Lấy các tài liệu Safety Data Sheet của từng sản phẩm từ nơi nhà sản xuất hoặc cung cấp

Handelsname	Lieferant	Farbstoffklasse	Anwendung	C.I. Name
Trade name	Source	Dyestuff type	Application	C.I. name
Dénomination	Fournisseur	Type de colorants	Application	Nom C.I.
Tên sản phẩm (tên thương mại)	Nhà sản xuất, cung cấp	Loại màu	Ứng dụng	

Zusätzliche Informationen betreffend Schwermetallgehalt und MAK Aminen können helfen das Prüfprogramm zu optimieren.

Additional information regarding heavy metal content and MAK amines may help to optimize the testing program. Thông tin thêm về hàm lượng kim loại nặng và MAK amines sẽ giúp quá trình kiểm nghiệm được nhanh gọn hơn (nếu có thông tin chính xác này, quá trình kiểm sẽ nhanh và ít chi phí hơn)

Des informations supplémentaires à propos des métaux lourds et amines MAK peuvent aider à optimiser la programme d'essais.

Eingesetzte Stoffe, Hilfsmittel

(Inkorporierungen, Faser- und Garnpräparationen, Vorbehandlung, Färbe- und Druckverfahren, Ausrüstung)

Các chất Phụ gia được sử dụng

Lấy giúp chứng thực của các nhà sản xuất, các nhà cung cấp là màu không chứa chất độc hại và tương ứng với yêu cầu của Oeko Tex Standard, giấy phải mới được chứng thực trong vòng 6 tháng đổ lại

Lấy các tài liệu Safety Data Sheet của từng sản phẩm từ nơi nhà sản xuất hoặc cung cấp

Auxiliaries and chemical compounds used

(Fibre constituents, Fibre and yarn preparations, Pre-treatment processes, dyeing and printing procedures, finishing)

Auxiliaires et substances utilisés

(Incorporations, préparations pour fibres et filés, opérations de traitement préalable, procédés de teinture et d'impression, apprêts)

Handelsname	Lieferant	Hilfsmitteltyp	Datum Sicherheitsdatenblatt
Trade name	Source	Type of auxiliary	Date of the safety data sheet
Dénomination	Fournisseur	Type d'auxiliaires	Date de la fiche de sécurité
Tên sản phẩm	Nhà sản xuất, cung cấp	Loại phụ gia	Ngày tháng của Safety Data sheet

NUR FÜR MUSTER VON TEXTILEN FUSSBODENBELÄGEN, MATRATZEN UND SCHAUMSTOFFEN AUSFÜLLEN!**Mục này chỉ dành cho các loại sản phẩm như đệm cho thảm trải nền nhà , đệm giường , các chất xốp****TO BE FILLED IN ONLY FOR SAMPLES OF TEXTILE CARPETS, MATTRESSES, AND FOAMS!****A REMPLIR QUE POUR LES ÉCHANTILLONS DES TAPIS, DES MATELAS ET DES MOUSSES!**

Bezeichnung des Prüfmusters Denomination of the specimen Dénomination de l'échantillon	
Produktionsdatum Date of production Date de production	
Datum der Probenentnahme Date of sampling Date de prélèvement	
Abmessungen des Produktes (z.B. Schaumstoffblock), aus dem das Muster für die Prüfung entnommen wurde Dimensions of the product (e.g. foam block) where the sample for the test was taken from Dimension du produit (par exemple bloque de mousse) d'où l'échantillon a été prélevé pour le test	
Entnahme Taken from Prélevé de	
Verpackungsdatum Date of packing Date d'emballage	
Probengröße Sample size Dimensions de l'échantillon	
Versanddatum Date of dispatch Date d'envoi	

Die Prüfmuster müssen in einem durchsichtigen Kunststoffbeutel luftdicht und einzeln verpackt werden.**Each testing sample has to be wrapped airtight and separately in plastic foil.****Chaque échantillon doit être emballé hermétiquement et séparément sous plastique.**

Erforderliche Mustergrößen / Required sample size / Dimensions requises de l'échantillon:

Matratzenteile und Schaumstoffe Mattress parts and foams Parties de matelas et mousses	2 Stück mit 25 x 20 x maximale Dicke [cm] 2 peaces of 25 x 20 x maximum used thickness [cm] 2 morceaux de 25 x 20 x épaisseur maximale [cm]
Andere Proben für den Emissionskammertest Other samples for the Emission chamber test Autres échantillons pour le test de la chambre d'émission	2 Stück mit 50 x 40 cm 2 peaces of 50 x 40 cm 2 morceaux de 50 x 40 cm

(vom Labor auszufüllen / to be filled in by the laboratory / à remplir par le laboratoire)

Datum des Probeneingangs im Labor Date of sample arrival in the laboratory Date de l'arrivé de l'échantillon dans le laboratoire	
Analysendatum Date of analysis	

Date de l'analyse	
Anmerkungen Remarks Remarques	